



Original Article

# Comparative Law Research and Teaching in Vietnam: The Case of the University of Economics and Law, Vietnam National University - Ho Chi Minh City

Dao Gia Phuc\*

*Institute of International and Comparative Law, University of Economics and Law, VNU-HCM,  
669 Do Muoi Street, Quarter 13, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Received 29 December 2025

Revised 25 July 2026; Accepted 20 September 2026

**Abstract:** This article examines international trends in comparative law research and teaching and considers practice at the University of Economics and Law (UEL). It draws on a literature review, the Comparative Law syllabus, and a survey of 310 theses, dissertations, and articles completed or published between 2023 and 2025. The findings show that functionalism remains dominant alongside contextual, deep-level, and quantitative approaches. At UEL, Comparative Law is offered as an elective from the first year; 203 of the 310 works surveyed contain a comparative element, mainly within a functionalist framework, while explanations of legal differences and contextual analysis remain limited. The extent of comparison also varies across legal fields. The article recommends moving from descriptive comparison towards explanatory and normative analysis, embedding comparative thinking across the curriculum, and strengthening bilingual materials, assessment criteria, and faculty capacity. These measures would align UEL teaching and research more closely with developments in contemporary comparative law.

**Keywords:** Comparative Law, Functionalism, Deep-level Comparative Analysis, Empirical Investigation at UEL.

\* Corresponding author.

E-mail address: phucdg@uel.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4837>

# Nghiên cứu và giảng dạy Luật So sánh ở Việt Nam: Trường hợp Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Đào Gia Phúc\*

*Viện Pháp luật Quốc tế và So sánh, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM, số 669 đường Đỗ Mười,  
Khu phố 13, phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận ngày 29 tháng 12 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 7 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 9 năm 2026

**Tóm tắt:** Bài viết khảo sát xu hướng quốc tế về nghiên cứu và giảng dạy luật học so sánh, đối chiếu với thực tiễn tại Trường Đại học Kinh tế - Luật (UEL). Nghiên cứu dựa trên tổng quan tài liệu, đề cương học phần và khảo sát 310 công trình giai đoạn 2023–2025. Kết quả cho thấy phương pháp chức năng chiếm ưu thế, bên cạnh các tiếp cận bối cảnh, tầng sâu và định lượng. Tại UEL, Luật So sánh là học phần tự chọn từ năm thứ nhất; 203/310 công trình có yếu tố so sánh, chủ yếu theo phương pháp chức năng, trong khi việc lý giải khác biệt và phân tích bối cảnh còn hạn chế. Mức độ vận dụng chênh lệch theo ngành luật. Bài viết đề xuất chuyển từ so sánh mô tả sang giải thích–chuẩn tắc, lồng ghép tư duy so sánh trong chương trình, phát triển học liệu song ngữ, tiêu chí đánh giá, và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên.

**Từ khóa:** Luật so sánh, Phương pháp chức năng (functionalism), So sánh tầng sâu, Khảo sát thực chứng UEL.

## 1. Giới thiệu

Trong nghiên cứu pháp lý, luật học so sánh (hay có thể gọi ngắn gọn là “luật so sánh”) được ứng dụng để so sánh các hệ thống luật nhằm thu nhận kiến thức và tìm giải pháp cho các vấn đề pháp lý. Theo đó, luật so sánh phân tích hai hay nhiều hệ thống pháp luật (hoặc các bộ phận của chúng) nhằm tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt nhằm hiểu rõ hơn về pháp luật và hỗ trợ cho việc hành nghề luật cả ở cấp độ quốc gia lẫn quốc tế. Việc so sánh đòi hỏi người nghiên cứu phải có kiến thức vượt ra ngoài ngữ cảnh luật nội địa, chính vì vậy, người học cần được trang bị các kỹ năng và phương pháp phù hợp để tiếp cận hệ thống pháp luật nước ngoài một cách khoa học. Giá trị của phương pháp so sánh là không

chỉ mở rộng tầm nhìn của người nghiên cứu luật, tìm ra những điểm chung phổ quát giữa các hệ thống pháp luật hay học hỏi các giải pháp khác nhau cho cùng một vấn đề ở các quốc gia, mà còn giúp đào sâu hiểu biết về hệ thống pháp luật quốc gia của chính người nghiên cứu. Nhờ so sánh, người nghiên cứu có thể quan sát pháp luật nội địa dưới góc nhìn mới, qua đó rèn luyện tư duy pháp lý biện chứng và khả năng hành nghề trong bối cảnh toàn cầu. Trong thực tiễn, việc áp dụng luật so sánh góp phần phục vụ nhiều mục đích: hỗ trợ quá trình lập pháp và cải cách pháp luật (thông qua việc tham khảo kinh nghiệm nước ngoài), hỗ trợ xét xử (tham khảo án lệ và học thuyết pháp lý), và phục vụ hoạt động tư vấn các vụ việc xuyên biên giới.

Tại Việt Nam, quá trình hội nhập kinh tế sâu

\* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: phucdg@uel.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4837>

rộng đã khiến nhu cầu tiếp cận luật nước ngoài và kỹ năng so sánh pháp luật gia tăng đáng kể trong thời gian qua. Nhiều cơ sở đào tạo luật đã đưa luật so sánh vào chương trình, song cách bố trí, thời lượng và triết lý sư phạm vẫn khác nhau, trong khi đó, các yêu cầu nghề nghiệp mới (giải quyết tranh chấp xuyên biên giới, tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế, nội luật hóa cam kết điều ước, quản trị dữ liệu,...) đòi hỏi người học không chỉ “biết đến” pháp luật nước ngoài, mà còn phải so sánh trong bối cảnh, lý giải nguyên nhân và hệ quả, cũng như rút ra chuẩn tắc khả dụng cho cải cách pháp luật và hành nghề. Lấy Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG - HCM (UEL) làm trường hợp điển hình, nghiên cứu này phân tích thực trạng giảng dạy và nghiên cứu luật so sánh tại UEL, từ đó đề xuất một số định hướng phù hợp với Nhà trường. Điểm mới của nghiên cứu là đặt tổng quan học thuật quốc tế bên cạnh dữ liệu thực chứng từ 310 công trình, qua đó nhận diện mức độ phổ biến, phạm vi và chiều sâu vận dụng phương pháp so sánh pháp luật tại một cơ sở đào tạo cụ thể.

## 2. Xu hướng ứng dụng luật học so sánh trên thế giới

Xuyên suốt lịch sử, có nhiều cách tiếp cận đối với phương pháp nghiên cứu luật học so sánh, tiêu biểu có thể kể đến:

### 2.1. Hướng tiếp cận theo chức năng

Đây là cách tiếp cận kinh điển và có ảnh hưởng lớn trong thế kỷ 20. Trường phái này cho rằng yếu tố cốt lõi để so sánh luật là chức năng xã hội mà quy phạm pháp luật thực hiện. Các nhà luật học tiêu biểu của phương pháp này như Zweigert và Kötz đã đề xướng nguyên tắc “tương đương về chức năng” – tức là các xã hội dù khác nhau nhưng thường có những vấn đề tương tự, và mỗi hệ thống pháp luật sẽ có giải pháp riêng cho vấn đề đó [1]. Nhiệm vụ của người so sánh luật là tìm ra quy phạm hoặc thiết chế ở hệ thống B có chức năng tương đương với quy phạm đang xét ở hệ thống A, rồi đặt các giải pháp đó cạnh nhau để đối chiếu. Cách tiếp cận

thực dụng này chủ yếu tập trung vào việc giải quyết vấn đề: ví dụ, cùng một vấn đề xã hội (như ly hôn, trách nhiệm bồi thường thiệt hại, v.v.) thì các quốc gia giải quyết ra sao và kết quả tương đồng đến mức nào. Phương pháp chức năng nhấn mạnh yếu tố thực tế chung của đời sống, “nhu cầu thực tế tương tự dẫn đến giải pháp pháp lý tương tự”, và cố gắng loại bỏ ảnh hưởng của hình thức và bối cảnh lịch sử để tìm ra điểm tương đồng cốt lõi giữa các hệ thống luật. Nhờ đó, trường phái này tin rằng có thể so sánh khách quan các hệ thống khác biệt và thậm chí rút ra đây là “giải pháp tốt hơn” cho một vấn đề nhằm học hỏi kinh nghiệm. Pháp luật so sánh truyền thống trong nhiều thập niên đã đi theo hướng này và coi đây là phương pháp cơ bản nhất.

Tuy nhiên, bắt đầu từ cuối thế kỷ 20, nhiều học giả đã phê phán cách tiếp cận này vì cho rằng nó bỏ qua bối cảnh của pháp luật và nhấn mạnh rằng pháp luật gắn liền với văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ của mỗi xã hội; do đó, không thể giả định những vấn đề tương tự sẽ được hiểu và giải quyết giống nhau ở các nước khác nhau. Legrand cảnh báo rằng việc so sánh tách rời ý nghĩa và văn hóa pháp lý có thể làm sai lệch cách hiểu luật nước ngoài; người so sánh phải đóng vai trò trung gian giữa các nền văn hóa pháp lý khác nhau [2]. Thay vì chỉ đọc luật trên văn bản, người nghiên cứu cần hiểu được bối cảnh sống động như tập quán, tôn giáo, giá trị chính trị đã hình thành nên quy phạm đó.

### 2.2. Hướng tiếp cận có chiều sâu

Cách tiếp cận này khắc phục các khuyết điểm của tiếp cận truyền thống khi việc so sánh đi vào chiều sâu với các phân tích về triết lý và lý luận pháp lý, chú trọng đến ý niệm, nguyên lý nền tảng ẩn sau các quy phạm thay vì chỉ so sánh bề mặt kỹ thuật [3]. Ví dụ, khi so sánh luật hợp đồng giữa hai quốc gia cần phải quan tâm đến những triết lý về tự do hợp đồng hay công bằng trong mỗi hệ thống pháp luật, xem đó là gốc rễ của khác biệt. Đồng thời, tiếp cận có chiều sâu khuyến khích phương pháp liên ngành, kết hợp kiến thức từ xã hội học, nhân loại học, khoa học chính trị, kinh tế học để hiểu pháp luật trong tổng

thể đời sống xã hội. Thay vì chỉ so sánh văn bản luật, người nghiên cứu cần khảo sát cách luật được áp dụng thực sự trong xã hội (thông qua thống kê, phỏng vấn, quan sát) để có cái nhìn toàn diện hơn. Cách tiếp cận này giúp luật so sánh thoát khỏi khuôn khổ pháp điển khô cứng, tiến tới giải mã “cấu trúc nội tại” của tri thức pháp lý của mỗi hệ thống luật. Nhiều thuật ngữ khác nhau đã được dùng cho các hướng tiếp cận mới này, chẳng hạn “luật so sánh phê phán”, “luật so sánh theo bối cảnh”, “luật so sánh và văn hóa”, nhưng điểm chung là chúng đều tìm cách đi xa hơn phương pháp chức năng thuần túy, bổ sung chiều sâu triết học, văn hóa và xã hội cho việc nghiên cứu luật so sánh.

### 2.3. Hướng tiếp cận toàn cầu

Trong những thập niên gần đây, khi quá trình toàn cầu hóa đã phần nào làm mờ đi ranh giới giữa luật quốc gia và luật quốc tế, khi các quốc gia có xu hướng nội luật hóa các cam kết quốc tế và hài hòa hóa các quy định pháp luật nội địa với các tiêu chuẩn, chuẩn mực quốc tế, các học giả dần chú ý nhiều hơn đến sự tác động qua lại giữa các hệ thống pháp luật, như sự ảnh hưởng qua lại giữa luật quốc gia và các chế định pháp luật quốc tế hoặc khu vực hay việc du nhập quy định, mô hình pháp lý từ hệ thống này sang hệ thống khác [4]. Phạm vi nghiên cứu lúc này không còn giới hạn trong các truyền thống lớn, mà đã mở rộng ra toàn bộ hệ thống pháp luật trên thế giới, chẳng hạn như châu Á, châu Phi, châu Mỹ La-tin, và điều này đã làm cho luật so sánh mang tầm vóc toàn cầu hơn. So với hướng tiếp cận truyền thống, tiếp cận toàn cầu còn hướng đến nghiên cứu sự tương tác, ảnh hưởng và giao thoa pháp lý, từ đó, góp phần thúc đẩy quá trình hài hòa pháp luật trong bối cảnh toàn cầu hóa. Đối tượng nghiên cứu không chỉ dừng ở luật quốc gia mà còn bao gồm cả luật khu vực, luật quốc tế, luật mềm (soft law) và tập quán quốc tế. Ngày nay, giới luật so sánh nhấn mạnh tính đa dạng và đa trung tâm, mỗi hệ thống đều có thể vừa là đối tượng nghiên cứu, vừa là nguồn kinh nghiệm cho hệ thống khác, trong một thế giới mà quan hệ pháp lý đan xen và phụ thuộc lẫn nhau.

### 2.4. Hướng tiếp cận định lượng trong nghiên cứu luật so sánh

Một xu hướng hiện đại trong những năm gần đây là ứng dụng khoa học dữ liệu và phân tích định lượng vào luật so sánh. Các nhà nghiên cứu bắt đầu đo lường và mã hóa pháp luật để so sánh trên quy mô rộng. [5] Hướng tiếp cận này thực hiện so sánh định lượng, đề cao việc thu thập dữ liệu thực chứng: tiến hành khảo sát, thống kê các quy định và vụ việc, sau đó dùng phương pháp kinh tế lượng hoặc phân tích số liệu để rút ra kết luận. Điển hình như việc đếm số lượng thủ tục trong một quy trình tố tụng ở nhiều quốc gia để so sánh mức độ phức tạp, hoặc chấm điểm các hệ thống pháp luật về mức độ thu hút, bảo vệ nhà đầu tư, song song với phân tích tương quan chỉ số kinh tế. Pháp luật được xem như một biến số có thể đo lường, và giúp cho việc so sánh có cái nhìn khách quan và khoa học hơn. Mặc dù gặp phải sự hoài nghi từ một số học giả truyền thống (do lo ngại con số không phản ánh được chất lượng pháp luật), xu hướng định lượng đang dần khẳng định chỗ đứng, nhất là trong bối cảnh các ngành khoa học xã hội khác đã “số hóa” mạnh mẽ. Kết hợp định lượng với định tính, pháp luật so sánh hiện đại ngày càng phong phú về phương pháp, góp phần nâng tầm nghiên cứu pháp lý thành một lĩnh vực vừa có chiều sâu lý luận, vừa có bề rộng thực chứng.

## 3. Mô hình và phương pháp giảng dạy môn Luật So sánh trên thế giới hiện nay

### 3.1. Mô hình

3.1.1. Môn Luật So sánh được thiết kế học sau các môn luật quốc gia

Theo mô hình truyền thống, Luật So sánh thường được giảng dạy sau khi sinh viên đã học một số môn luật nội dung của hệ thống quốc gia, thường như một học phần bổ sung hoặc tự chọn [6]. Cách bố trí này xuất phát từ quan niệm rằng người học cần nắm vững hệ thống luật của mình trước, rồi mới có đủ năng lực để so sánh với hệ thống khác. Ở Mỹ, phần lớn các trường luật coi

Luật So sánh là môn tự chọn và học vào năm cuối; một số trường tập trung chủ yếu vào so sánh hệ thống Dân luật và Thông luật. Ở các nước châu Âu lục địa, Luật So sánh truyền thống cũng thường hiện diện dưới dạng một môn học riêng, cách dạy có thể là mô tả hệ thống pháp luật nước ngoài (chẳng hạn giới thiệu khái quát luật Anh - Mỹ cho sinh viên châu Âu, hoặc ngược lại) và sau đó đối chiếu với luật quốc gia để rút ra điểm khác biệt. Sinh viên học những nét chính của luật nước khác qua giáo trình hoặc bài giảng, đôi khi có thể sử dụng các phán quyết, ví dụ minh họa từ tòa án nước ngoài để thảo luận.

Ưu điểm của mô hình này là cung cấp một bức tranh có hệ thống về các dòng họ pháp luật và giúp sinh viên mở rộng hiểu biết ngoài phạm vi luật quốc gia. Tuy nhiên, nhược điểm là môn học được giới thiệu muộn và tách biệt khỏi mạch học chính. Sinh viên có thể coi đó là kiến thức “phụ thêm” chứ không phải là một phần cốt lõi của tư duy pháp lý. Hứa vì thế đề xuất không nên chỉ đưa Luật So sánh ở cuối chương trình mà nên rèn luyện tư duy so sánh cho sinh viên từ sớm [6].

3.1.2. Môn Luật So sánh được thiết kế tích hợp và giảng dạy sớm

Nhiều quốc gia hiện nay đưa Luật So sánh vào giảng dạy ngay giai đoạn đầu và lồng ghép vào trong các môn học bắt buộc. Chẳng hạn, Hứa đề xuất rằng ngay từ năm nhất, thay vì bắt sinh viên chỉ học luật quốc gia của mình, hãy bắt đầu bằng những vấn đề pháp lý chung rồi trình bày nhiều cách giải quyết khác nhau trên thế giới. Cách tiếp cận này giúp sinh viên tiếp xúc cùng lúc với đa dạng các hệ thống pháp luật, từ đó hình thành một “tâm thức pháp lý đa nguyên” (pluralistic legal mind) ngay từ đầu chặng đường học tập [6]. Ví dụ, khi dạy về hợp đồng, giảng viên có thể đồng thời giới thiệu cách tiếp cận của luật Anh-Mỹ, luật Pháp-Đức, luật Hồi giáo,... thay vì chỉ dạy luật quốc gia. Một ví dụ tiêu biểu cho hướng tích hợp là chương trình “transsystemic” của Khoa Luật Đại học McGill, Canada, sinh viên học các lĩnh vực luật tư (hợp đồng, tài sản, v.v.) dưới góc độ so sánh Thông luật - Dân luật đan xen, chứ không tách riêng. Mô hình hướng đến việc giúp sinh viên hiểu song

song hai hệ thống pháp luật lớn và phát triển tư duy linh hoạt khi tiếp cận vấn đề pháp lý [7].

### 3.2. Phương pháp

Bên cạnh thời điểm và vị trí của môn học trong chương trình, phương pháp giảng dạy môn Luật So sánh cũng rất đa dạng trên thế giới. Một số cách tiếp cận tiêu biểu bao gồm:

Phương pháp lịch sử: Ở góc độ nhận thức luận, giảng dạy Luật So sánh cần giúp sinh viên nhận ra rằng tri thức pháp lý được hình thành trong những truyền thống và cách phân loại riêng của từng hệ thống [8]. Từ những năm 1950, tại Mỹ các giáo sư đã sử dụng Luật La Mã và sự phát triển của hệ thống Dân luật để làm nền tảng so sánh với hệ thống Thông luật. Cách giảng dạy này giúp sinh viên hiểu về nguồn gốc và sự tiến hóa của các khái niệm pháp lý, từ đó so sánh sự khác nhau do bối cảnh lịch sử.

Phương pháp giảng dạy theo tình huống (problem-based): một phương pháp khác là giảng dạy dựa trên việc phân tích một vấn đề pháp lý cụ thể dưới góc nhìn của các hệ thống khác nhau. Hoặc sinh viên cũng có thể được giao một tình huống pháp lý cụ thể, rồi phải nghiên cứu xem luật các nước (Mỹ, Anh, Đức, Nhật,...) giải quyết tình huống đó như thế nào và thảo luận vì sao có các sự khác biệt đó [9]. Ngoài ra, việc sử dụng án lệ nước ngoài cũng được các trường luật trên thế giới chú trọng nhằm giúp phát triển kỹ năng phân tích và so sánh án lệ cho sinh viên.

Phương pháp liên ngành: Một xu hướng mới trong giảng dạy hiện nay là kết hợp yếu tố ngôn ngữ và dịch thuật pháp lý vào học phần Luật So sánh. Vì rào cản ngôn ngữ là một thách thức lớn trong việc tiếp cận luật nước ngoài, một số chương trình ở châu Âu khuyến khích sinh viên học ngoại ngữ pháp lý song song, hoặc luyện kỹ năng đọc dịch tài liệu luật nước ngoài, gắn việc dạy Luật So sánh với dạy ngôn ngữ và kỹ năng dịch thuật, nhằm rèn luyện cho sinh viên hiểu và chuyển tải ý nghĩa pháp lý giữa các ngôn ngữ pháp luật khác nhau [10]. Mục tiêu cuối cùng là giúp người học giao tiếp pháp lý hiệu quả trong môi trường đa ngôn ngữ, đa văn hóa, một kỹ năng ngày càng quan trọng trong hành nghề luật

toàn cầu.

#### **4. Thực trạng giảng dạy và nghiên cứu luật tại Trường Đại học Kinh tế - Luật**

##### *4.1. Nội dung và vị trí của môn Luật So sánh trong chương trình đào tạo*

Tại Trường Đại học Kinh tế - Luật (UEL), môn Luật So sánh được đưa vào giảng dạy từ sớm như một học phần nền tảng trong chương trình cử nhân Luật. Theo chương trình đào tạo hiện nay, học phần này được bố trí ở năm thứ nhất (học kỳ 2) với thời lượng 2 tín chỉ. Điều này cho thấy UEL xem Luật So sánh là kiến thức cơ sở quan trọng, giúp sinh viên làm quen với phương pháp nghiên cứu luật ngay từ giai đoạn đầu đại học. Học phần này hướng đến việc mở rộng thế giới quan pháp lý mang tính toàn cầu, rèn luyện tư duy phản biện và khả năng nghiên cứu độc lập cho sinh viên. Sau khi hoàn thành môn học, người học có khả năng vận dụng phương pháp so sánh trong nghiên cứu khoa học pháp lý một cách độc lập.

Về nội dung cụ thể, chương trình môn Luật So sánh tại UEL tập trung vào những chủ đề cơ bản. Mở đầu, sinh viên được giới thiệu khái quát về Luật So sánh: khái niệm, đặc điểm, các hình thức so sánh và mối quan hệ giữa Luật So sánh với các lĩnh vực pháp luật khác. Tiếp đó, học phần cung cấp cái nhìn tổng quan về các hệ thống pháp luật chủ yếu trên thế giới như hệ thống Dân luật, Thông luật và các hệ thống luật kết hợp, từ nguồn gốc lịch sử đến cấu trúc tòa án, đào tạo hành nghề luật và ảnh hưởng của từng truyền thống pháp luật. Cuối cùng, sinh viên được tìm hiểu một lĩnh vực pháp luật cụ thể dưới góc độ so sánh - chẳng hạn so sánh pháp luật về hợp đồng giữa các hệ thống khác nhau và với Việt Nam.

##### *4.2. Phương pháp giảng dạy môn Luật So sánh*

Môn Luật So sánh được giảng dạy tại UEL theo phương pháp tương tác, nhấn mạnh sự chủ động của sinh viên. Trong các buổi học, giảng viên kết hợp thuyết giảng những nội dung lý

thuyết trọng tâm với việc tổ chức thảo luận để sinh viên tham gia phân tích, so sánh ngay trên lớp. Sinh viên được yêu cầu đọc trước giáo trình và tài liệu tham khảo theo hướng dẫn, đồng thời tích cực làm việc nhóm để chuẩn bị bài tập thảo luận. Hình thức đánh giá môn học cũng được thiết kế để khuyến khích sinh viên vận dụng phương pháp so sánh. Thay vì thi viết trên lớp, bài tiểu luận cuối kỳ được sử dụng làm bài thi chính, chiếm 50% trọng số điểm của học phần. Trước đó, trong quá trình học, sinh viên thực hiện bài tập nhóm và trình bày trên lớp (giữa kỳ) nhằm áp dụng kiến thức so sánh để phân tích một vấn đề cụ thể, chiếm 50% còn lại. Việc yêu cầu viết tiểu luận giúp sinh viên bước đầu tự nghiên cứu độc lập, tìm hiểu và đối chiếu pháp luật các quốc gia để giải quyết một vấn đề pháp lý, đúng như mục tiêu môn học đề ra là rèn luyện khả năng nghiên cứu khoa học với phương pháp so sánh pháp luật.

##### *4.3. Mức độ sử dụng phương pháp so sánh pháp luật trong các nghiên cứu*

Đối với phần thực chứng, nghiên cứu khảo sát 310 công trình trong giai đoạn 2023–2025, được thu thập từ Thư viện và cơ sở dữ liệu nội bộ của UEL, gồm 22 bài báo của tác giả UEL, 18 bài báo của tác giả ngoài UEL, 26 khóa luận cử nhân, 232 luận văn thạc sĩ và 12 luận án tiến sĩ. Một công trình được xác định là có yếu tố so sánh khi thực hiện đối chiếu quy phạm, thiết chế, cách áp dụng hoặc giải pháp pháp lý của Việt Nam với ít nhất một hệ thống pháp luật nước ngoài, quốc tế hoặc khu vực, hoặc giữa hai hay nhiều hệ thống pháp luật, để nhận diện tương đồng, khác biệt, lý giải hoặc rút ra kiến nghị; việc chỉ dẫn tài liệu nước ngoài mà không có nội dung đối chiếu không được tính. Sau bước mã hóa có/không, các công trình được phân loại theo loại hình, lĩnh vực chính, quốc gia đối chiếu, việc tuyên bố phương pháp, cách bố trí nội dung, mục đích, chiều sâu và hướng tiếp cận. Trong đó, “so sánh bề mặt” là trường hợp chủ yếu liệt kê hoặc đối chiếu quy định nhưng chưa lý giải rõ bối cảnh hay nguyên nhân; các chỉ báo chiều sâu ghi nhận việc lý giải tương đồng, khác biệt hoặc bối

cảnh. Loại hình, lĩnh vực chính và cách bố trí nội dung được mã hóa theo nhóm loại trừ lẫn nhau; quốc gia đối chiếu, mục đích, các chỉ báo chiều sâu và hướng tiếp cận có thể đồng thời xuất hiện trong một công trình, nên tổng số của các nhóm này có thể vượt 203.

Khảo sát thực trạng nghiên cứu tại UEL cho thấy phương pháp so sánh pháp luật được sử dụng khá phổ biến trong các luận văn, luận án và bài báo khoa học. Theo số liệu thống kê trên 310 công trình nghiên cứu được thu thập, có 203

công trình có yếu tố so sánh, chiếm 65,48% tổng mẫu. Cụ thể, yếu tố so sánh xuất hiện trong 8/22 bài báo của tác giả UEL, 9/18 bài báo của tác giả ngoài UEL, 25/26 khóa luận cử nhân, 153/232 luận văn thạc sĩ và 8/12 luận án tiến sĩ. Như vậy, đa số công trình trong bộ dữ liệu khảo sát có yếu tố so sánh; tỷ lệ cao nhất thuộc nhóm khóa luận cử nhân (96,15%), còn luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ có tỷ lệ tương ứng là 65,95% và 66,67%. Trong phạm vi mẫu, tỷ lệ sử dụng không tăng theo bậc đào tạo.

| Loại hình                     | Không có yếu tố so sánh | Có yếu tố so sánh | Tổng cộng  | Tỷ lệ         |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------|------------|---------------|
| Bài báo của tác giả UEL       | 14                      | 8                 | 22         | 36.36%        |
| Bài báo của tác giả ngoài UEL | 9                       | 9                 | 18         | 50.00%        |
| Cử nhân                       | 1                       | 25                | 26         | 96.15%        |
| Thạc sĩ                       | 79                      | 153               | 232        | 65.95%        |
| Tiến sĩ                       | 4                       | 8                 | 12         | 66.67%        |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>107</b>              | <b>203</b>        | <b>310</b> | <b>65.48%</b> |

**Hình 1. Thống kê các nghiên cứu sử dụng luật so sánh.**

Trong phạm vi khảo sát, 25/26 khóa luận cử nhân có yếu tố so sánh; ở bậc thạc sĩ và tiến sĩ, tỷ lệ tương ứng là 153/232 và 8/12. Các số liệu này cho thấy phương pháp so sánh hiện diện rõ ở các cấp độ đào tạo trong phạm vi mẫu tại UEL; việc lý giải nguyên nhân chênh lệch giữa các nhóm cần được kiểm chứng trong các nghiên cứu tiếp theo.

Xét theo lĩnh vực chuyên ngành, mức độ ứng dụng luật so sánh có sự chênh lệch đáng kể. Trong các nhóm có quy mô tương đối lớn, tỷ lệ công trình có yếu tố so sánh nổi bật ở luật sở hữu trí tuệ (22/25; 88,00%), luật lao động và luật thương mại (cùng 11/13; 84,62%), luật doanh nghiệp (19/25; 76,00%), luật dân sự (47/64; 73,44%) và luật tài chính - ngân hàng (14/20; 70,00%); thấp hơn ở luật tố tụng dân sự (9/22; 40,91%) và luật đất đai (4/33; 12,12%). Các tỷ lệ 0% hoặc 100% ở những lĩnh vực chỉ có từ một đến bốn công trình chỉ mô tả mẫu quan sát và không được dùng để khái quát hóa xu hướng chung.

Xét về phạm vi đối chiếu so sánh, các nghiên

cứu ở UEL tập trung so sánh pháp luật Việt Nam với một số quốc gia nhất định, phản ánh mối quan tâm học thuật và thực tiễn của giới luật học. Trong 203 nghiên cứu có yếu tố so sánh, phổ biến nhất là so sánh với pháp luật Hoa Kỳ (75 công trình), tiếp đến là Trung Quốc (49 công trình), Pháp (48 công trình) và Anh (32 công trình). Việc bốn hệ thống pháp luật này được lựa chọn nhiều có thể phản ánh vị trí của các mô hình pháp luật lớn và mối liên hệ của chúng với pháp luật Việt Nam. Một công trình có thể đối chiếu nhiều quốc gia hoặc hệ thống pháp luật, vì vậy các nhóm theo quốc gia không loại trừ lẫn nhau và tổng số lượt đối chiếu có thể vượt 203.

Số liệu cũng cho thấy một mục đích đáng chú ý của việc áp dụng luật so sánh ở UEL là học hỏi kinh nghiệm nước ngoài để phục vụ cho cải cách và hoàn thiện pháp luật trong nước: có 100/203 nghiên cứu (49,26%) tuyên bố rõ mục tiêu tham khảo giải pháp của các nước nhằm rút ra bài học cho Việt Nam. Như vậy, bên cạnh ý nghĩa học thuật thuần túy, gần một nửa số công trình có yếu tố so sánh trong mẫu thể hiện định hướng ứng

dụng thực tiễn, xem so sánh pháp luật như một công cụ tham chiếu để tìm giải pháp cho vấn đề pháp lý trong nước.

#### *4.4. Trường phái và phương pháp so sánh được áp dụng trong nghiên cứu*

Đa phần tác giả tại UEL ý thức rõ việc tuyên bố phương pháp nghiên cứu của mình. Trong số 203 nghiên cứu có yếu tố so sánh, có 189 công trình (khoảng 93%) đã trực tiếp đề cập hoặc tuyên bố sử dụng phương pháp so sánh pháp luật trong phần lời mở đầu hoặc phương pháp luận của luận văn/bài báo. Việc nêu rõ như vậy giúp định hướng cho người đọc và khẳng định cơ sở phương pháp của nghiên cứu. Chỉ có 14 trường hợp (khoảng 6,9%) có sử dụng yếu tố so sánh nhưng không nêu phương pháp một cách minh thị. Trong những trường hợp hiếm hoi này, có thể do tác giả xem việc so sánh là hiển nhiên, lồng ghép tự nhiên vào phân tích mà không tách bạch thành một phương pháp độc lập, hoặc đơn giản là không chú trọng trình bày phần phương pháp nghiên cứu. Dù sao, con số khoảng 93,1% cho thấy phần lớn công trình đã nhấn mạnh và làm rõ cơ sở phương pháp luận, trong đó phương pháp so sánh pháp luật giữ vị trí quan trọng.

Bên cạnh việc tuyên bố phương pháp, các tác giả UEL cũng khác nhau ở cách thức trình bày nội dung so sánh trong kết cấu công trình. Có hai lối thể hiện chính: tách riêng một chương để so sánh hoặc tích hợp so sánh vào từng chương nội dung. Theo thống kê, có 72/203 nghiên cứu (khoảng 35,5%) dành hẳn một chương riêng cho phần phân tích so sánh, trong khi 131/203 (khoảng 64,5%) lựa chọn tích hợp đối chiếu so sánh ngay trong từng chương/chủ đề của luận văn. Việc dành một chương riêng thường gặp ở những luận văn muốn nhấn mạnh rõ ràng phương pháp so sánh, dữ liệu cho thấy phần lớn (65/72) các nghiên cứu kiểu này cũng đồng thời tuyên bố phương pháp so sánh một cách bài bản ở phần đầu. Ưu điểm của cách tiếp cận này là làm nổi bật phần so sánh, thuận tiện cho người đọc thấy kết quả đối chiếu pháp luật giữa các nước một cách tập trung. Tuy nhiên, hạn chế là đôi khi phần so sánh bị tách rời, chưa gắn kết

chặt chẽ với mạch lập luận chung. Ngược lại, đa số công trình còn lại lồng ghép các so sánh vào từng chương theo từng vấn đề chuyên môn. Cách làm này giúp bài nghiên cứu có cái nhìn xuyên suốt, so sánh được triển khai song hành với phân tích vấn đề, tạo sự gắn kết tự nhiên giữa bối cảnh Việt Nam và kinh nghiệm nước ngoài. Dù vậy, nếu không khéo léo, tác giả có thể không làm nổi bật được rằng mình đã áp dụng phương pháp so sánh, nhất là khi người đọc không để ý kỹ.

Yếu tố quan trọng hơn là mức độ và chiều sâu của phân tích so sánh trong các nghiên cứu. Mặc dù nhiều công trình có sử dụng luật so sánh, không phải tất cả đều đạt mức độ phân tích sâu. Số liệu cho thấy có 79 nghiên cứu (chiếm khoảng 38,9% trong 203 công trình so sánh) chỉ dừng ở việc so sánh bề mặt các quy định pháp luật, chủ yếu liệt kê và đối chiếu các điểm khác biệt hoặc tương đồng trên văn bản giữa luật Việt Nam và luật nước ngoài. Những nghiên cứu này thường tập trung vào việc so sánh các điều luật hoặc quy phạm tương ứng, nhưng chưa đi sâu vào việc lý giải bối cảnh hay nguyên nhân của sự khác biệt. Chúng xuất hiện nhiều ở khóa luận cử nhân (5 trường hợp) và đặc biệt luận văn thạc sĩ (69 trường hợp). Cách tiếp cận này được đánh giá là còn mang tính hình thức, mới ở mức “đặt các đạo luật cạnh nhau” chứ chưa thật sự phân tích sâu.

Tuy nhiên, có 48 công trình đã phân tích nguyên nhân của sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật, và 104 công trình có luận giải về những điểm tương đồng cốt lõi giữa các đối tượng so sánh. Những nghiên cứu này thường dành dung lượng để tìm hiểu bối cảnh lịch sử, văn hóa, kinh tế - xã hội đã hình thành nên quy phạm pháp luật ở mỗi quốc gia, từ đó giải thích tại sao có sự khác biệt (hoặc tương đồng) giữa luật pháp của các nước. Chẳng hạn, một luận văn so sánh pháp luật về hợp đồng có thể phân tích sâu triết lý về tự do hợp đồng ở hệ thống Thông luật so với công bằng hợp đồng ở Dân luật, xem đó là căn nguyên dẫn đến khác biệt trong quy định cụ thể, cách tiếp cận này tương tự hướng “so sánh chiều sâu” mà giới nghiên cứu quốc tế khuyến khích. Đặc biệt, nhiều nghiên cứu trong nhóm này nhắm tới mục đích áp dụng thực tiễn: từ việc hiểu rõ sự khác biệt và tương đồng, tác

giả mạnh dạn đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam hoặc rút ra bài học kinh nghiệm cho quốc gia mình.

Tương tự, kết quả khảo sát cũng cho thấy trường phái chức năng (functional approach) đang chiếm ưu thế áp đảo. Cụ thể, có 180/203 nghiên cứu (khoảng 88,7%) áp dụng phương pháp so sánh chức năng truyền thống. Điều này nghĩa là hầu hết luận văn chọn cách tiếp cận của Zweigert và Kötz - tức tìm những quy phạm có chức năng tương đương ở các hệ thống khác nhau để so sánh, với giả định rằng các xã hội dù khác nhau đều phải giải quyết những vấn đề tương tự. Phương pháp chức năng tập trung vào việc đối chiếu các giải pháp pháp lý cho cùng một vấn đề ở các quốc gia, từ đó đánh giá hiệu quả và có thể gợi ý “giải pháp tốt hơn”.

Bên cạnh đó, tuy số lượng ít hơn hẳn, nhưng cũng đã có những nghiên cứu tại UEL tiếp cận theo các trường phái mới hơn. Có 25 công trình (khoảng 12,3%) được ghi nhận là tiếp cận theo hướng “luật trong bối cảnh”, phân tích pháp luật gắn liền với bối cảnh văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ của xã hội đó, gần với các trường phái luật so sánh và văn hóa hay so sánh liên ngành. Những nghiên cứu này chịu ảnh hưởng quan điểm phê phán của Legrand và các học giả hậu chức năng, nhấn mạnh rằng không thể hiểu đúng luật nước ngoài nếu tách rời bối cảnh của nó, và cần thận trọng với giả định các quy phạm ở quốc gia khác có cùng ý nghĩa như ở nước mình. Ngoài ra, có 65 nghiên cứu (khoảng 32,0%) chú trọng phân tích các điểm tương đồng cốt lõi giữa các hệ thống pháp luật. Cách tiếp cận này có thể liên quan đến việc tìm kiếm những nguyên lý chung hoặc giá trị phổ quát ẩn sau các quy định khác biệt. Đáng lưu ý, một số tác giả kết hợp nhiều cách tiếp cận trong cùng một nghiên cứu thay vì chỉ gò bó vào một trường phái duy nhất.

#### 4.5. Nhận xét

Bức tranh nghiên cứu luật so sánh tại UEL phản ánh cả những mặt tích cực lẫn những điểm còn hạn chế so với xu hướng thế giới. Về mặt tích cực, UEL đã thành công trong việc đưa luật so sánh vào giảng dạy chính khóa và khuyến

khích mạnh mẽ sinh viên, học viên vận dụng phương pháp này trong nghiên cứu. Tỷ lệ đề tài áp dụng luật so sánh cao và trải rộng ở nhiều lĩnh vực cho thấy phương pháp so sánh có vị trí đáng kể trong các công trình được khảo sát tại UEL. Nhiều luận văn đã biết đào sâu phân tích bối cảnh lịch sử - xã hội và đề xuất kiến nghị thực tiễn khi so sánh, tiệm cận với cách làm của các nghiên cứu quốc tế có chất lượng.

Tuy nhiên, so với chuẩn mực học thuật quốc tế, nghiên cứu luật so sánh tại UEL vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục. Trước hết, tỷ lệ công trình so sánh “bề mặt” còn khá cao, cho thấy nhiều sinh viên/học viên chưa đầu tư phân tích sâu mà chỉ dừng ở việc đối chiếu văn bản pháp luật đơn thuần. Hiện tượng này cũng tương tự thách thức ở một số nước trong khu vực - chẳng hạn, nghiên cứu chỉ “so sánh các đạo luật tách rời bối cảnh chính trị - xã hội” đã được ghi nhận tại các trường luật Indonesia [11]. Nguyên nhân có thể đến từ hạn chế về thời gian, nguồn tài liệu nước ngoài, cũng như thiếu kỹ năng nghiên cứu liên ngành. Kế đến, việc lạm dụng trường phái chức năng một cách máy móc cũng cần được lưu ý. Dù phương pháp chức năng hữu ích, song nếu quá phụ thuộc vào nó mà bỏ qua bối cảnh riêng của từng hệ thống pháp luật thì dễ dẫn đến nhận định phiến diện. Hiện nay mới chỉ có 25/203 nghiên cứu UEL (khoảng 12,3%) tiếp cận theo hướng liên hệ bối cảnh rộng hơn; con số này nên được tăng lên để nâng cao chất lượng phân tích. Cuối cùng, một xu hướng hiện đại như phương pháp định lượng trong luật so sánh (đo lường và thống kê dữ liệu pháp luật) hầu như chưa thấy xuất hiện trong các nghiên cứu UEL, cho thấy dư địa đổi mới phương pháp vẫn còn nhiều.

Tóm lại, UEL đã và đang xây dựng được nền tảng vững chắc cho việc giảng dạy và nghiên cứu luật so sánh, thể hiện qua việc tích hợp môn học vào chương trình đào tạo và xu hướng ngày càng nhiều đề tài áp dụng phương pháp so sánh. Nhiệm vụ trong thời gian tới là nâng cao hơn nữa chiều sâu và tính khoa học của các nghiên cứu so sánh, khuyến khích người học tìm hiểu bối cảnh pháp luật nước ngoài một cách toàn diện và thử nghiệm các cách tiếp cận mới. Điều này đòi hỏi sự kết hợp giữa đổi mới phương pháp giảng dạy,

nhấn mạnh tư duy phản biện, liên ngành, và hỗ trợ nghiên cứu, chẳng hạn như cung cấp thêm tài liệu tham khảo quốc tế, kết nối với các chuyên gia luật so sánh.

## 5. Kiến nghị và kết luận

Trong phạm vi mẫu 310 công trình tại UEL, kết quả nghiên cứu cho thấy một nghịch lý quen thuộc của luật so sánh: phương pháp chức năng vẫn hữu dụng vì giúp đặt các giải pháp pháp lý khác nhau lên cùng một mặt phẳng để đối thoại và học hỏi, nhưng chính quá trình hội nhập và toàn cầu hóa lại đòi hỏi môn học này vượt ra ngoài khuôn khổ kinh điển. Đặt trong bối cảnh đó, UEL đã xây dựng học phần Luật So sánh sớm ở bậc cử nhân với cấu trúc linh hoạt, cách thức đánh giá khuyến khích nghiên cứu độc lập; trong hoạt động khoa học, phương pháp so sánh được sử dụng rộng rãi ở nhiều cấp độ. Tuy nhiên, phần lớn công trình vẫn thiên về phân tích chức năng và không ít trường hợp dừng ở so sánh mô tả; các phân tích giải thích nguyên nhân khác biệt, gắn kết liên ngành và bối cảnh - văn hóa pháp lý còn mỏng. Mức độ áp dụng cũng phân hóa theo lĩnh vực: các mảng gắn với chuẩn mực và thông lệ quốc tế hấp thụ so sánh tốt hơn, trong khi một số lĩnh vực công truyền thống ít xuất hiện thực hành so sánh.

Trên cơ sở đó, dựa trên kinh nghiệm quốc tế, một số vấn đề cần được cân nhắc nhằm hoàn thiện chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá và nguồn học liệu trong giảng dạy và nghiên cứu luật so sánh tại UEL. Trước hết, về chương trình, cần tiếp tục duy trì môn học Luật So sánh như một học phần nền tảng, nhưng thiết kế theo logic “thấm dần”, tức là tư duy so sánh phải được lồng ghép xuyên suốt các môn luật cơ sở và chuyên ngành, thay vì chỉ giới hạn trong một học phần độc lập. Cách tiếp cận tích hợp này tương đồng với xu hướng quốc tế, khi nhiều trường luật hiện nay đưa yếu tố so sánh vào giảng dạy ngay từ giai đoạn đầu và trong các môn bắt buộc. Thảo luận về giảng dạy luật so sánh ở Việt Nam và việc lồng ghép luật nước ngoài trong chương trình đào tạo luật tại

châu Á cũng cho thấy sự cần thiết của hướng tiếp cận này [12, 13]. Các mô hình tích hợp được đề cập trong nghiên cứu của Husa và chương trình “transsystemic” tại McGill cho thấy việc đưa yếu tố so sánh vào giai đoạn đầu và trong các học phần nền tảng có thể góp phần hình thành tư duy pháp lý đa nguyên, linh hoạt và đa chiều ngay từ sớm [6, 7].

Tiếp theo, về phương pháp giảng dạy, cần chuyển từ lối truyền đạt mô tả thuần túy sang phân tích - giải thích mang tính chuẩn tắc, giúp người học hiểu được nguyên nhân và ý nghĩa đằng sau các khác biệt pháp luật thay vì chỉ ghi nhớ sự khác nhau về quy định. Giảng viên nên sử dụng các tình huống pháp lý có chiều sâu, yêu cầu sinh viên phân tích cách thức giải quyết của nhiều hệ thống pháp luật khác nhau đối với cùng một vấn đề, rồi thảo luận lý do dẫn đến sự khác biệt. Phương pháp dạy học theo tình huống này sẽ rèn luyện kỹ năng so sánh và tư duy phản biện cho người học. Song song, nếu điều kiện cho phép, có thể kết hợp so sánh định lượng, thu thập và phân tích dữ liệu pháp luật trên phạm vi rộng, để bổ trợ cho nhận định định tính, giúp đem lại góc nhìn khách quan hơn về mức độ tương đồng và khác biệt giữa các hệ thống pháp luật [14, 15].

Hoạt động đánh giá cũng cần được điều chỉnh để khuyến khích và đo lường năng lực so sánh của sinh viên. Nhà trường nên xây dựng bộ tiêu chí (rubrics) đánh giá mức độ vận dụng tư duy so sánh, bao gồm khả năng lựa chọn đối tượng tương đồng, kiểm soát khác biệt về bối cảnh, và khái quát hóa những bài học rút ra từ đối chiếu pháp luật. Về nguồn học liệu, cần đầu tư phát triển hệ thống học liệu song ngữ và cơ sở dữ liệu về luật nước ngoài nhằm hỗ trợ người học tiếp cận nguồn thông tin đa dạng. Đồng thời, cần tăng cường bồi dưỡng đội ngũ giảng viên về phương pháp nghiên cứu so sánh, năng lực ngoại ngữ pháp lý và kỹ năng thiết kế học phần.

Về phạm vi, nghiên cứu được thiết kế như một nghiên cứu trường hợp tại UEL; vì vậy, các kết quả phản ánh trước hết trường hợp này và không nhằm đại diện thống kê cho toàn bộ các cơ sở đào tạo luật tại Việt Nam. Phần giảng dạy dựa trên chương trình và đề cương học phần, chưa bao gồm khảo sát trực tiếp giảng viên, sinh

viên; các nhóm có quy mô nhỏ chỉ được sử dụng để mô tả mẫu. Những giới hạn này đồng thời gợi mở hướng mở rộng đối chiếu đa cơ sở và bổ sung khảo sát trong các nghiên cứu tiếp theo.

Những đổi mới đồng bộ từ nội dung chương trình, phương pháp sư phạm đến khâu kiểm tra đánh giá và học liệu nói trên hứa hẹn sẽ đưa tư duy so sánh thâm sâu vào quá trình đào tạo luật tại UEL, giúp sinh viên phát triển tầm nhìn pháp lý và năng lực thích ứng trong môi trường pháp lý toàn cầu. Trong phạm vi nghiên cứu trường hợp, bộ dữ liệu 310 công trình và khung phân tích cũng tạo cơ sở thực chứng để theo dõi sự phát triển tại UEL và thực hiện các nghiên cứu đối chiếu đa cơ sở sau này.

### Lời cảm ơn

Tác giả gửi lời cảm ơn đến nhóm hỗ trợ gồm Đur Ngọc Diệp, Lê Ngọc Phương Anh, Nguyễn Hà Đan Thư, Mai Thu Hiền, Nguyễn Ngọc Thành và Nguyễn Xuân Hoài đã giúp thu thập dữ liệu cho nghiên cứu này.

### Tài liệu tham khảo

- [1] K. Zweigert, H. Kötz, An Introduction to Comparative Law, 3rd rev. ed., T. Weir (trans.), Clarendon Press/Oxford University Press, Oxford, 1998.
- [2] P. Legrand, Comparative Legal Studies and Commitment to Theory, *The Modern Law Review* 58(2) (1995) pp. 262-273. <https://doi.org/10.1111/j.14682230.1995.tb02009.x>.
- [3] G. Frankenberg, Critical Comparisons: Rethinking Comparative Law, in: M. Del Mar, M. Giudice, W. Twining, W. Waluchow (Eds.), *Legal Theory and the Legal Academy*, Routledge/Ashgate, Farnham, 2010, pp. 411-455. <https://doi.org/10.4324/9781315091907-13>.
- [4] P. De Cruz, *Comparative Law in a Changing World*, 3rd ed., Routledge-Cavendish, London/New York, 2024. <https://doi.org/10.4324/9781003576082>.
- [5] M. Siems, *Comparative Law*, 3<sup>rd</sup> ed., Cambridge University Press, Cambridge, 2022. <https://doi.org/10.1017/9781108892766>.
- [6] J. Husa, Turning the Curriculum Upside Down: Comparative Law as an Educational Tool for Constructing the Pluralistic Legal Mind, *German Law Journal* 10(6-7) (2009) pp. 913-926. <https://doi.org/10.1017/S2071832200001413>.
- [7] H. Dedek, A. de Mestral, Born to Be Wild: The “Trans-Systemic” Programme at McGill and the De-Nationalization of Legal Education, *German Law Journal* 10(6-7) (2009) pp. 889-912. <https://doi.org/10.1017/S2071832200001401>.
- [8] G. Samuel, Legal Education and Comparative Law: An Epistemological Agenda, in: J. Husa (Ed.), *A Research Agenda for Comparative Law*, Edward Elgar Publishing, Cheltenham/ Northampton, 2024, pp. 89-108. <https://doi.org/10.4337/9781035317509.00010>.
- [9] N. Dabbagh, S. Dass, Case Problems for Problem-Based Pedagogical Approaches: A Comparative Analysis, *Computers & Education* 64 (2013) pp. 161-174. <https://doi.org/10.1016/j.compedu.2012.10.007>.
- [10] P.E. Wilson, Comparative Law in Legal Education: An Interdisciplinary Perspective, *Juridical Tribune - Review of Comparative and International Law* 14(3) (2024) pp. 345-362. <https://doi.org/10.62768/TBJ/2024/14/3/01>.
- [11] H.P. Wiratraman, The Challenges of Teaching Comparative Law and Socio-Legal Studies at Indonesia’s Law Schools, *Asian Journal of Comparative Law* 14(S1) (2019) S229-S244. <https://doi.org/10.1017/asjcl.2019.15>.
- [12] N.H. Cương, Luật so sánh và việc dạy luật so sánh ở Việt Nam: Từ một quan điểm tới một quan điểm về một số vấn đề cơ bản, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế - Luật* 19(2) (2003) pp. 33-42. <https://js.vnu.edu.vn/LS/article/view/3900>.
- [13] M. de Visser, A. Harding, Mainstreaming Foreign Law in the Asian Law School Curriculum, *Asian Journal of Comparative Law* 14(S1) (2019) pp. S149-S172. <https://doi.org/10.1017/asjcl.2019.11>.
- [14] M. Van Hoecke, Methodology of Comparative Legal Research, *Law and Method* (2015) pp. 1-35. <https://doi.org/10.5553/REM/000010>.
- [15] H. Spamann, Empirical Comparative Law, *Annual Review of Law and Social Science* 11 (2015) pp. 131-153. <https://doi.org/10.1146/annurev-lawsocsci-110413-030807>.